

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01-DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02- DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03-DN)	5
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính (Mẫu số B 09-DN)	6

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp** Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 17 tháng 08 năm 2018 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Chí Thành	Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
	Ông Jun Kuroda	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên	
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Quyền Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2019	Tại ngày 31.12.2018
			VNĐ	VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.149.090.085.332</b>	<b>3.140.204.746.425</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.897.708.596	74.532.884.988
111	Tiền		47.897.708.596	74.532.884.988
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn	5	1.577.222.000.000	1.454.222.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.577.222.000.000	1.454.222.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		539.211.175.528	669.575.679.451
131	Phải thu khách hàng	6	494.606.850.377	618.500.755.955
132	Trả trước cho người bán		21.257.115.764	26.832.297.656
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	2.567.742.343	3.395.400.976
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	57.576.614.750	55.418.939.111
137	Dự phòng phải thu khó đòi	9	(36.797.147.706)	(34.571.714.247)
140	Hàng tồn kho	10	939.185.746.162	891.258.048.542
141	Hàng tồn kho		940.000.072.394	892.072.374.774
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(814.326.232)	(814.326.232)
150	Tài sản ngắn hạn khác		45.573.455.046	50.616.133.444
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.238.154.760	3.263.710.674
152	Thuế GTGT được khấu trừ		22.876.517.813	32.191.908.956
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12	15.458.782.473	15.160.513.814
200	Tài sản dài hạn		1.076.125.439.312	1.055.626.395.175
210	Các khoản phải thu dài hạn		880.000.000	1.500.000.000
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7	850.000.000	1.330.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		30.000.000	170.000.000
220	Tài sản cố định		947.697.439.528	964.586.601.565
221	Tài sản cố định hữu hình	13	713.843.961.817	729.315.677.578
222	Nguyên giá		1.339.670.491.184	1.333.201.404.077
223	Khấu hao lũy kế		(625.826.529.367)	(603.885.726.499)
227	Tài sản cố định vô hình	14	233.853.477.711	235.270.923.987
228	Nguyên giá		268.799.316.114	268.799.316.114
229	Phân bổ lũy kế		(34.945.838.403)	(33.528.392.127)
230	Bất động sản đầu tư	15	233.098.003	247.880.293
231	Nguyên giá		982.448.156	1.249.521.792
232	Khấu hao lũy kế		(749.350.153)	(1.001.641.499)
240	Tài sản dở dang dài hạn	16	25.787.865.588	14.087.991.804
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		25.787.865.588	14.087.991.804
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	63.999.633.927	34.795.190.535
251	Đầu tư vào công ty con		13.742.460.000	13.742.460.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.438.446.273)	(10.642.889.665)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		37.527.402.266	40.408.730.978
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	26.940.161.846	30.034.914.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	10.587.240.420	10.373.816.978
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.225.215.524.644</b>	<b>4.195.831.141.600</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.03.2019 VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.216.482.488.638</b>	<b>1.061.254.177.382</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.156.853.666.482</b>	<b>1.001.039.537.807</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	18	178.205.336.080	145.540.398.538
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.297.796.438	9.728.206.186
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	14.640.387.391	13.629.440.563
314	Phải trả người lao động		91.418.986.758	179.893.955.715
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	26.636.771.000	39.992.715.726
318	Doanh thu chưa thực hiện	20	16.197.046.888	9.030.131.533
319	Phải trả ngắn hạn khác	21	265.808.161.651	1.963.480.753
320	Vay ngắn hạn	22	529.955.932.457	557.901.327.419
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	23.693.247.819	43.359.881.374
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>59.628.822.156</b>	<b>60.214.639.575</b>
342	Dự phòng phải trả dài hạn	24	40.252.938.643	39.753.692.402
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	19.375.883.513	20.460.947.173
<b>400</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.008.733.036.006</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>3.008.733.036.006</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		6.778.948.000	6.778.948.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.270.235.596.228	1.270.235.596.228
421	Lợi nhuận chưa phân phối		424.257.781.778	550.101.709.990
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		288.609.567.990	140.019.952.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		135.648.213.788	410.081.757.918
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.225.215.524.644</b>	<b>4.195.831.141.600</b>



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2019

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.775.038.253	1.169.617.512.115
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	86.986.691.982	120.089.014.569
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>766.788.346.271</b>	<b>1.049.528.497.546</b>
11	Giá vốn hàng bán	429.417.491.535	854.865.286.874
20	Lợi nhuận gộp	337.370.854.736	194.663.210.672
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.938.318.445	20.220.186.857
22	Chi phí tài chính	22.689.797.574	26.604.125.668
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>5.324.257.564</i>	<i>7.546.685.346</i>
25	Chi phí bán hàng	122.266.907.637	141.579.128.131
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.350.604.579	52.865.336.859
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>151.001.863.391</b>	<b>(6.165.193.129)</b>
31	Thu nhập khác	4.247.128.015	1.414.646.878
32	Chi phí khác	1.346.247.296	763.526.341
40	Lợi nhuận khác	2.900.880.719	651.120.537
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>153.902.744.110</b>	<b>(5.514.072.592)</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.467.953.764	966.778.253
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(213.423.442)	(59.164.208)
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>135.648.213.788</b>	<b>(6.421.686.637)</b>




Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính kết thúc ngày	
		31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
		<b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>	
01		<b>153.902.744.110</b>	<b>(5.514.072.592)</b>
		<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>	
02		21.848.258.005	11.185.179.635
03		3.575.038.640	679.973.814
04		181.429.776	213.746.346
05		(25.437.106.298)	(20.009.787.755)
06	31	5.324.257.564	7.546.685.346
08		<b>159.394.621.797</b>	<b>(5.898.275.206)</b>
09		146.441.248.978	472.020.315.751
10		(47.927.697.620)	(62.732.808.744)
11		(76.780.297.651)	(354.909.912.253)
12		(796.591.932)	(5.574.084.834)
14		(5.134.919.211)	(7.449.223.149)
15		(20.000.000.000)	(15.000.000.000)
17		(18.986.713.786)	(31.154.103.862)
20		<b>136.209.650.575</b>	<b>(10.698.092.297)</b>
		<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	
21		(18.670.813.703)	(3.633.371.280)
22		96.909.091	36.363.636
23		(872.673.917.808)	(876.372.583.232)
24		720.981.576.441	637.783.182.733
25		-	(160.000.000)
27		35.370.303.491	27.698.308.826
30		<b>(134.895.942.488)</b>	<b>(214.648.099.317)</b>
		<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	
33		563.955.932.457	776.200.000.000
34		(591.901.327.419)	(564.400.000.000)
40		<b>(27.945.394.962)</b>	<b>211.800.000.000</b>
50		<b>(26.631.686.875)</b>	<b>(13.546.191.614)</b>
60	4	<b>74.532.884.988</b>	<b>419.183.311.635</b>
61		(3.489.517)	(3.992.365)
70	4	<b>47.897.708.596</b>	<b>405.633.127.656</b>

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng
  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019**

**1 THÔNG TIN TỔNG QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 2.957 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.026).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, các công ty con và Công ty liên kết của Công ty bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng không thể so sánh được vì Công ty TNHH MTV In Bao bi DHG 1 và Công ty TNHH Dược phẩm DHG đã được sáp nhập vào Công ty từ ngày 28 tháng 3 năm 2018.



## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Thuê hoạt động**Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.03.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	15.796.780.659	27.957.108.000
Tiền gửi ngân hàng	31.777.335.959	46.575.776.988
Tiền đang chuyển	323.591.978	-
	47.897.708.596	74.532.884.988

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" ở thuyết minh 4

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

## Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.577.222.000.000	1.577.222.000.000	1.454.222.000.000	1.454.222.000.000

## (b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con (*)	13.742.460.000	(4.487.026.518)	13.742.460.000	(3.819.635.054)
Đầu tư vào công ty liên kết (**)	3.787.450.000	(1.220.557.992)	3.787.450.000	(1.092.392.848)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (***)	27.908.170.200	(5.730.861.763)	27.908.170.200	(5.730.861.763)
	45.438.080.200	(11.438.446.273)	45.438.080.200	(10.642.889.665)

(\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty TNHH Fuji Medic	13.742.460.000	13.742.460.000
	13.742.460.000	13.742.460.000

(\*\*) Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1. Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	3.787.450.000	3.787.450.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09a – DN

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(\*\*\*) Chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Becamex	4.286.800.000	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Fuji Medic, Công ty Cổ phần Bao bì ATP và Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hảo. Chi tiết như sau:

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Fuji Medic	4.487.026.518	3.819.635.054
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.220.557.992	1.092.392.848
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	5.730.861.763	5.730.861.763
	<u>11.438.446.273</u>	<u>10.642.889.665</u>

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**  
**31.03.2019**

	<b>31.03.2019</b>		<b>31.12.2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu từ các bên thứ ba	494.606.850.377	618.500.755.955
	<u>494.606.850.377</u>	<u>618.500.755.955</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu cho vay khách hàng	2.567.742.343	3.395.400.976
	<u>2.567.742.343</u>	<u>3.395.400.976</u>

<b>Phải thu cho vay dài hạn</b>	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu cho vay khách hàng	850.000.000	1.330.000.000
	<u>850.000.000</u>	<u>1.330.000.000</u>



**8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	36.044.198.921	46.074.305.205
Phải thu người lao động	11.955.309.640	5.712.580.521
Phải thu khác	9.577.106.189	3.632.053.385
	<u>57.576.614.750</u>	<u>55.418.939.111</u>

**9 NỢ XẤU**

	31.03.2019		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>230.424.352.886</u>	<u>193.627.205.180</u>	<u>(36.797.147.706)</u>
	31.12.2018		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>205.852.717.492</u>	<u>171.281.003.245</u>	<u>(34.571.714.247)</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	34.571.714.247	19.797.719.098
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	2.225.433.459	12.198.225.485
Dự phòng công ty con chuyển về	-	2.575.769.664
Số dư cuối kỳ/năm	<u>36.797.147.706</u>	<u>34.571.714.247</u>

**10 HÀNG TỒN KHO**

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	88.920.707.080	-	66.470.323.130	-
Nguyên liệu, vật liệu	347.089.600.931	-	376.538.041.655	-
Chi phí SXKD dở dang	40.127.057.062	-	54.189.946.414	-
Thành phẩm	437.512.383.174	(814.326.232)	346.534.828.838	(814.326.232)
Hàng hóa	26.350.324.147	-	48.339.234.737	-
	<u>940.000.072.394</u>	<u>(814.326.232)</u>	<u>892.072.374.774</u>	<u>(814.326.232)</u>

**10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	814.326.232	3.328.368.066
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.294.938.769)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(1.219.103.065)
Số dư cuối kỳ/năm	814.326.232	814.326.232

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động	5.060.047.235	101.800.010
Chi phí khác	2.178.107.525	3.161.910.664
	7.238.154.760	3.263.710.674

Các khoản trả trước có thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

**Chi phí trả trước dài hạn**

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	10.281.506.985	10.367.868.894
Công cụ dụng cụ	10.008.356.469	11.828.145.326
Nâng cấp tài sản thuê	-	47.927.928
Chi phí khác	6.650.298.392	7.790.971.852
	26.940.161.846	30.034.914.000

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ tài chính kết thúc ngày 31.03.2019 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VNĐ
Số dư đầu năm	30.034.914.000	25.968.452.669
Tăng	958.193.190	12.694.541.439
Công ty con chuyển về	-	4.297.359.154
Phân bổ trong kỳ/năm	(4.052.945.344)	(12.939.859.048)
Phân loại lại số đầu kỳ	-	14.419.786
Số dư cuối kỳ/năm	26.940.161.846	30.034.914.000

## 12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong kỳ/năm VNĐ	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.713.591.537	(9.873.559.258)	9.581.860.477	3.421.892.756
Thuế xuất nhập khẩu	926.396.477	(926.396.477)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	10.504.843.481	(18.467.953.764)	20.000.000.000	12.036.889.717
Thuê đất, thuế sử dụng đất	15.682.319	(15.682.319)	-	-
	<u>15.160.513.814</u>	<u>(29.283.591.818)</u>	<u>29.581.860.477</u>	<u>15.458.782.473</u>
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.499.506.643	10.429.402.329	(18.313.523.889)	5.615.385.083
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.563.945.865	(2.146.802.569)	417.143.296
Thuế thu nhập cá nhân	129.933.920	15.121.419.922	(12.266.496.565)	2.984.857.277
Thuê đất, thuế sử dụng đất	-	5.623.980.286	(978.551)	5.623.001.735
Các loại thuế khác	-	319.171.419	(319.171.419)	-
	<u>13.629.440.563</u>	<u>34.057.919.821</u>	<u>(33.046.972.993)</u>	<u>14.640.387.391</u>

## 13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	523.308.829.235	579.265.383.302	160.671.502.625	69.955.688.915	1.333.201.404.077
Mua trong kỳ/ năm	-	985.000.000	-	34.900.000	1.019.900.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 16)	-	5.657.397.107	-	32.000.000	5.689.397.107
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	-	-	(507.283.636)	-	(507.283.636)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>523.575.902.871</u>	<u>585.907.780.409</u>	<u>160.164.218.989</u>	<u>70.022.588.915</u>	<u>1.339.670.491.184</u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	182.276.573.936	261.752.989.050	100.416.305.688	59.439.857.825	603.885.726.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	7.293.693.643	11.242.626.096	2.753.642.594	891.050.535	22.181.012.868
Bất động sản đầu tư chuyển sang (Thuyết minh 15)	267.073.636	-	-	-	267.073.636
Thanh lý	-	-	(507.283.636)	-	(507.283.636)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>189.837.341.215</u>	<u>272.995.615.146</u>	<u>102.662.664.646</u>	<u>60.330.908.360</u>	<u>625.826.529.367</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	<u>341.032.255.299</u>	<u>317.512.394.252</u>	<u>60.255.196.937</u>	<u>10.515.831.090</u>	<u>729.315.677.578</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	<u>333.738.561.656</u>	<u>312.912.165.263</u>	<u>57.501.554.343</u>	<u>9.691.680.555</u>	<u>713.843.961.817</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 215.772.062.641 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 206.527.246.637 đồng Việt Nam).

## 14 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	95.158.560.046	157.471.235.263	16.169.520.805	268.799.316.114
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	-	22.026.708.192	11.501.683.935	33.528.392.127
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	832.762.557	584.683.719	1.417.446.276
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	-	22.859.470.749	12.086.367.654	34.945.838.403
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	95.158.560.046	135.444.527.071	4.667.836.870	235.270.923.987
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	95.158.560.046	134.611.764.514	4.083.153.151	233.853.477.711

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 là 6.007.417.805 đồng Việt Nam

## 15 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.249.521.792
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	982.448.156
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.001.641.499
Khấu hao trong kỳ/ năm	14.782.290
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(267.073.636)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	749.350.153
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	247.880.293
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	233.098.003

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 100.067.069 đồng Việt Nam và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 367.140.705 đồng Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**16 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Xưởng sản xuất thuốc sủi bọt giai đoạn 2	-	83.100.000
Xây dựng nhà văn phòng và công trình phụ Chi nhánh nhà máy Dược Hậu Giang tại Hậu Giang	11.746.318.768	11.746.318.768
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Sửa chữa nhà xe	1.268.293.577	-
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm Rebamipide	1.925.000	-
Dự án chuyển giao công nghệ sản phẩm Counterpain	202.029.350	202.029.350
Dự án chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm Budesonide Nasal Spray	1.293.522.895	1.143.281.604
Đưa nguyên liệu chạy thử máy mới	298.018.243	144.235.771
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	3.083.430.913	145.077.537
Mua máy mới	7.270.378.068	-
	<u>25.787.865.588</u>	<u>14.087.991.804</u>

**Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:**

	<b>Kỳ tài chính</b>	<b>Năm tài chính</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	14.087.991.804	17.391.628.650
Mua sắm	17.650.913.703	29.930.920.306
Xây dựng cơ bản dở dang công ty con chuyển về	-	12.688.624.754
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13)	(5.689.397.107)	(29.103.115.838)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 14)	-	(2.696.709.627)
Chuyển sang chi phí trả trước	(83.100.000)	(2.283.909.837)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(178.542.812)	(11.839.446.604)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>25.787.865.588</u>	<u>14.087.991.804</u>

**17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng	52.936.202.100	51.869.084.890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>10.587.240.420</u>	<u>10.373.816.978</u>

**Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/ năm:**

	<b>Kỳ tài chính</b>	<b>Năm tài chính</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>31.03.2019</b>	<b>31.12.2018</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	10.373.816.978	9.776.044.031
Trích/ (hoàn nhập) bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	258.960.570	(1.171.501.437)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(45.537.128)	294.500.565
Nhận sáp nhập từ công ty con	-	1.474.773.819
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.587.240.420</u>	<u>10.373.816.978</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	178.002.315.280	178.002.315.280	145.540.398.538	145.540.398.538
Bên liên quan (Thuyết minh 37)	203.020.800	203.020.800	-	-
	<u>178.205.336.080</u>	<u>178.205.336.080</u>	<u>145.540.398.538</u>	<u>145.540.398.538</u>

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	4.799.832.000	18.987.080.000
DSM SINOCHEM PHARMACEUTICALS SPAIN S.A	15.348.300.000	20.246.688.000
ROQUETTE FRERES	1.244.316.215	15.258.076.053

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

## 19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Chi phí hội thảo	3.960.000.000	-
Lãi vay phải trả	660.458.363	471.120.010
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	-	94.419.309
Chiết khấu thanh toán	4.153.814.482	6.553.611.056
Các chi phí phải trả khác	17.862.498.155	32.873.565.351
	<u>26.636.771.000</u>	<u>39.992.715.726</u>

## 20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh 3)	16.197.046.888	9.030.131.533

## 21 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Kinh phí công đoàn	598.069.308	605.764.697
Cổ tức phải trả	261.492.142.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.717.950.343	1.357.716.056
	<u>265.808.161.651</u>	<u>1.963.480.753</u>

## 22 VAY NGẮN HẠN

	31.03.2019		31.12.2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng	529.955.932.457	529.955.932.457	557.901.327.419	557.901.327.419
	<u>529.955.932.457</u>	<u>529.955.932.457</u>	<u>557.901.327.419</u>	<u>557.901.327.419</u>

Biến động về vay ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Tại ngày 01.01.2019 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.03.2019 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	557.901.327.419	563.955.932.457	(591.901.327.419)	529.955.932.457
	<u>557.901.327.419</u>	<u>563.955.932.457</u>	<u>(591.901.327.419)</u>	<u>529.955.932.457</u>

(\*) Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,4% đến 0,69% một tháng (năm 2018: từ 0,23% đến 0,69% một tháng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

## 23 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	17.760.519.100	7.983.652.438	17.615.709.836	43.359.881.374
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(679.919.769)	(679.919.769)
Sử dụng quỹ	(17.760.519.100)	(1.226.194.686)	-	(18.986.713.786)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>6.757.457.752</u>	<u>16.935.790.067</u>	<u>23.693.247.819</u>



## 24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	15.535.236.761	24.218.455.641	39.753.692.402
Trích/hoàn trích quỹ trong kỳ/năm	992.719.683	(438.671.110)	554.048.573
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(54.802.332)	(54.802.332)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>16.527.956.444</u>	<u>23.724.982.199</u>	<u>40.252.938.643</u>

## 25 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VND
Số dư đầu năm	20.460.947.173
Khấu hao tài sản hình thành từ QKHCN	(1.085.063.660)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>19.375.883.513</u>

## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.077.345.255.193</b>	<b>437.893.650.006</b>	<b>2.829.478.563.199</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	441.989.287.693	441.989.287.693
Lợi nhuận công ty con chuyển về khi sáp nhập	-	-	-	185.573.040.197	185.573.040.197
Cổ tức	-	-	-	(305.075.155.000)	(305.075.155.000)
Lợi nhuận thay đổi do ảnh hưởng sáp nhập công ty con (*)	-	-	-	(71.067.756.802)	(71.067.756.802)
Thay đổi do ảnh hưởng thu hồi vốn đầu tư vào công ty con	-	-	34.971.949.716	(17.150.000.000)	17.821.949.716
Thay đổi do ảnh hưởng bút toán điều chỉnh tài sản hợp nhất	-	-	-	(5.303.835.027)	(5.303.835.027)
Cổ tức đợt 3/2017 tỷ lệ 5%	-	-	-	(65.373.035.500)	(65.373.035.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1/2018 tỷ lệ 10%	-	-	-	(130.746.071.000)	(130.746.071.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	157.918.391.319	(157.918.391.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(61.795.178.258)	(61.795.178.258)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>550.101.709.990</b>	<b>3.134.576.964.218</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	135.648.213.788	135.648.213.788
Tạm ứng cổ tức đợt 2/2018 tỷ lệ 20%	-	-	-	(261.492.142.000)	(261.492.142.000)
<b>Số dư ngày 31 tháng 03 năm 2019</b>	<b>1.307.460.710.000</b>	<b>6.778.948.000</b>	<b>1.270.235.596.228</b>	<b>424.257.781.778</b>	<b>3.008.733.036.006</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận chưa thực hiện trong số dư hàng tồn kho của công ty mẹ mua từ công ty con tại ngày sáp nhập

## 26 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## Vốn điều lệ

	31.03.2019		31.12.2018	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## Cổ tức

Theo Quyết định Hội đồng quản trị số 001/2019/QĐ.HĐQT thông qua ngày 27 tháng 2 năm 2019 về việc tạm ứng bằng tiền mặt cổ tức đợt 2/2018 với tỷ lệ 20% mệnh giá tương ứng với số tiền là 261.492.142.000 đồng, dự kiến sẽ chi trả vào ngày 16 tháng 6 năm 2019.

## 27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm các loại ngoại tệ như sau:

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	195.740	215.886
Euro (EUR)	14.495	34.833

## 28 DOANH THU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	736.727.688.613	138.054.135.221
Doanh thu bán hàng hóa	116.651.161.557	1.016.894.045.990
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	396.188.083	14.669.330.904
	<u>853.775.038.253</u>	<u>1.169.617.512.115</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	85.830.057.502	117.314.780.650
Hàng bán bị trả lại	1.156.634.480	2.774.233.919
	<u>86.986.691.982</u>	<u>120.089.014.569</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>766.788.346.271</u>	<u>1.049.528.497.546</u>
<b>Trong đó:</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	650.763.491.262	128.317.961.338
Doanh thu bán hàng hóa	115.628.666.926	906.541.205.304
Dịch vụ cho thuê, phân phối hàng, bán phế liệu	396.188.083	14.669.330.904

## 29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.039.027.859	93.205.838.705
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.363.681.386	761.094.337.720
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.782.290	565.110.449
	<u>429.417.491.535</u>	<u>854.865.286.874</u>

## 30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Lãi tiền gửi	24.890.084.498	19.333.803.179
Cổ tức, lợi nhuận được chia	450.112.709	27.985.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	598.121.238	246.762.738
Lãi cho vay công ty con	-	611.635.740
	<u>25.938.318.445</u>	<u>20.220.186.857</u>

## 31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	5.324.257.564	7.546.685.346
Lỗ chênh lệch tỷ giá	932.893.848	1.167.576.242
Chiết khấu thanh toán	15.589.007.539	17.816.781.007
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	795.556.608	-
Các chi phí tài chính khác	48.082.015	73.083.073
	<u>22.689.797.574</u>	<u>26.604.125.668</u>

## 32 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

**Chi phí bán hàng**

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	69.405.105.251	75.013.033.756
Chi phí quảng cáo	9.835.840.015	25.848.048.754
Các chi phí khác	43.025.962.371	40.718.045.621
	<u>122.266.907.637</u>	<u>141.579.128.131</u>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí nhân viên	46.448.816.698	39.316.435.314
Các chi phí khác	20.901.787.881	13.548.901.545
	<u>67.350.604.579</u>	<u>52.865.336.859</u>

**33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC****Thu nhập khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	92.909.091	36.363.636
Thu nhập khác	4.154.218.924	1.378.283.242
	<u>4.247.128.015</u>	<u>1.414.646.878</u>

**Chi phí khác**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí khác	1.346.247.296	763.526.341
	<u>1.346.247.296</u>	<u>763.526.341</u>

**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	456.670.239.818	838.509.725.214
Chi phí nhân công	181.041.229.716	135.543.179.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.694.706.115	11.052.029.211
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.663.710.927	32.193.435.217
Chi phí bằng tiền khác	37.333.181.535	46.303.333.903
	<u>735.403.068.111</u>	<u>1.063.601.702.815</u>

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOÃN LẠI**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ/năm được tính như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.902.744.110	(5.514.072.592)
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	30.780.548.822	(1.102.814.518)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.933.670.582	966.778.253
Thu nhập không chịu thuế	(90.022.542)	(5.597.040)
Ưu đãi thuế TNDN tại chi nhánh	(15.156.243.098)	-
Chi phí thuế TNDN trước khi điều chỉnh ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	<u>18.467.953.764</u>	<u>(141.633.305)</u>
Chi phí thuế TNDN tăng thêm do ấn định tỷ suất lợi nhuận thị trường lên các giao dịch liên kết	-	1.108.411.558
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>18.467.953.764</u>	<u>966.778.253</u>

**35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH VÀ HOẢN LẠI (tiếp theo)**

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Dược phẩm DHG và In Bao bì DHG 1 được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế năm 2015.

Biến động chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm nay như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(258.960.570)	(59.164.208)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	45.537.128	-
	<u>(213.423.442)</u>	<u>(59.164.208)</u>

**36 CÁC KHOẢN CAM KẾT****a) Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.356.507.100	1.366.662.390

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31.03.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.355.507.096	5.422.028.378
Từ 1 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	108.878.880.771	110.234.387.865
	<u>131.922.501.379</u>	<u>137.344.529.755</u>

**b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2019	31.12.2018
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	352.035.931	6.412.563.066
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	6.218.368.841	4.763.046.095
	<u>6.570.404.772</u>	<u>11.175.609.161</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Du lịch DHG (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T (\*)  
 Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (\*\*)  
 Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (\*\*)  
 Công ty TNHH Fuji Medic  
 Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào  
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")  
 Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Thuốc Taisho

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn

(\*) Các công ty con đã giải thể năm 2018  
 (\*\*) Các công ty con đã giải thể, sáp nhập năm 2018

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
<b><i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	183.541.022
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Sông Hậu	-	16.135.325.619
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	155.719.582.755
		<u>172.038.449.396</u>

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
<b><i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	10.932.029.742
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	437.669.886.011
Công ty cổ phần Tảo Vĩnh Hào	412.951.600	395.546.000
	<u>412.951.600</u>	<u>448.997.461.753</u>

***Thu nhập lãi cho vay***

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	-	355.246.388
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	256.389.352
	-	<u>611.635.740</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.989.061.316</u>	<u>7.255.972.268</u>

37 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31.03.2019 VNĐ	31.12.2018 VNĐ
<b>Phải trả người bán</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty cổ phần Tào Vĩnh Hào	203.020.800	-
	<u>203.020.800</u>	<u>-</u>

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT


	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	-	225.713.569.577
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	5.689.397.107	881.523.636
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	-	60.933.600
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	83.100.000	-
Chuyển từ bất động sản đầu tư sang tài sản cố định hữu hình	-	94.808.705

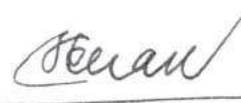
(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/năm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	563.955.932.457	776.200.000.000


(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ/năm

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2019 VNĐ	31.03.2018 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	591.901.327.419	564.400.000.000

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2019